

German Course | 001 Deutsch für Anfänger

http://www.youtube.com/watch?v=BDcEU_vyFqc&list=PL9330EE78B779F2F2&index=1

Guten Morgen Hallo Mein Name ist Tom Wie geht's? / Wie geht es dir? / Wie heißen Sie? Mein Name ist Müller. Guten Tag Herr Müller Wie geht es Ihnen? Gut.Danke Hallo.Wie geht's? Sehr gut.Danke. Hallo Peter.Wie geht es dir? Nicht so gut. Auf Wiedersehen Tschüss. Gute Nacht. gut Nacht Sie/ du Herr ist Teil guten Morgen hallo mein Name willkommen Wie geht es dir? Wie heißen Sie? Guten Tag gut Danke sehr nicht tschüss auf Wiedersehen	chào (buổi sáng) xin chào tôi tên Tom anh/ông/cô/bà có khỏe không? ông tên gì? Tên tôi là Müller chào ông Müller ông mạnh khỏe không? ạ khỏe, cảm ơn xin chào, anh khỏe không? rất khỏe, cảm ơn chào Peter, anh khỏe không? không được khỏe lắm chào tạm biệt chào chúc ngủ ngon tốt đêm Anh/ mày Ông là, thì, ở phần chào (buổi sáng) xin chào tên tôi đón mừng anh/mày khỏe không? anh/ ông/ bà tên gì? chào anh/ ông/ bà tốt, khỏe, ngon cảm ơn rất không tạm biệt chào tạm biệt	Văn Phạm der Morgen,- der Name,-n heißen – er heißt - hieß - geheißen sein – er ist - war - gewesen gehen – er geht - ging - gegangen Nom. du Dat. dir wiedersehen – er sieht wieder – sah wieder – wiedergesehen die Nacht,"-e der Herr,-en der Teil,-e
--	---	--

German Course | 002 | Deutsch für Anfänger; Freunde

<http://www.youtube.com/watch?v=85VT25lKxY&list=PL9330EE78B779F2F2&playnext=1&feature=autoplay>

Bist du mein Freund? Ja, Wir sind Freunde Du und ich. Ich mag dich. Das ist meine Freundin Ich liebe sie. Ihr Name ist Tina. Tina spricht Deutsch. Wir sind gute Freunde Wir spielen gemeinsam Fußball. Fußball macht Spass. Die Kinder spielen gemeinsam. Sie tanzen und singen. Die Mädchen haben viel Spaß. Eine Umarmung. Ja. Wir umarmen uns. Ich mag dich sehr gern. Umarmung umarmen ich mag sehr haben und singen Mädchen viel Spaß Freund ja	mày có phải là bạn tao không? vâng, tụi mình là bạn của nhau mày và tao tao mến mày đây là bạn gái của tôi tôi thương/mến/yêu/thích cô ấy cô ta tên Tina Tina nói tiếng Đức Chúng tôi là bạn tốt của nhau Chúng tôi chơi đá banh chung với nhau đá bóng rất vui trẻ con chơi cùng với nhau chúng múa và hát mấy bé gái có nhiều vui thú sự ôm, sự ghi vâng, chúng tôi ôm nhau anh mến em lắm sự ôm nhau ôm nhau tôi thích/ mến rất có và hát bé gái nhiều vui thú bạn (con trai) vâng	der Freund,-e mögen – er mag - mochte – gemocht die Freundin,-nen lieben – er liebt – liebte – geliebt sprechen – er spricht – sprach – gesprochen spielen – er spielt – spielte – gespielt der Fußball,-"e tanzen – er tanzt – tanzte – getanzt singen – er singt -sang – gesungen das Mädchen,- die Umarmung,-en umarmen – er umarmt – umarmte – umarmt haben – er hat – hatte - gehabt
--	--	---

wir sind	chúng tôi là/thì/ở	
ich mag	tôi mến	
Freundin	bạn gái	
ich liebe	tôi yêu/thương	
sie spricht	cô ta nói	
spielen	chơi đùa	
Fußball	đá bóng	
gemeinsam	cùng chung	
gut	tốt	
tanzen	nhảy múa	

German Course | 003 | Deutsch für Anfänger; Zahlen

<http://www.youtube.com/watch?v=wCfKxzEJw7E&list=PL9330EE78B779F2F2&playnext=2&feature=autoplay>

1 - eins		
2 - zwei		
3 - drei		
4 - vier		
5 - fünf		
6 - sechs		
7 - sieben		
8 - acht		
9 - neun		
10 - zehn		
11 - elf		
12 - zwölf		
13 - dreizehn		
14 - vierzehn		
15 - fünfzehn		
16 - sechzehn		
17 - siebzehn		
18 - achtzehn		
19 - neunzehn		
20 - zwanzig		

German Course | 004 | Deutsch für Anfänger; Familie

<http://www.youtube.com/watch?v=rYloa8k609o&list=PL9330EE78B779F2F2&playnext=3&feature=autoplay>

Das ist meine Familie.	đây là gia đình tôi	
mein Vater	cha tôi	der Vater,"-
meine Mutter	mẹ tôi	die Mutter,"-
meine Eltern	cha mẹ tôi	die Eltern (luôn số nhiều)
meine Kinder	con cái tôi	das Kind,-er
mein Sohn	con trai tôi	der Sohn,"-e
meine Tochter	con gái tôi	die Tochter,"-
mein Bruder	anh/em trai tôi	der Bruder,"-
meine Schwester	chị/em gái tôi	die Schwester,"-n
mein Onkel	cậu/dượng/chú/bác trai tôi	der Onkel,-
meine Tante	cô/mợ/dì/thím/bác gái tôi	die Tante,-n
mein Opa	ông ngoại/nội tôi	der Opa,-s
meine Oma	bà ngoại/nội tôi	die Oma,-s
mein Ehemann	chồng tôi	der Mann,"-er
meine Ehefrau	vợ tôi	die Frau,-en
Wir sind verheiratet.	chúng tôi là vợ chồng / đã lấy nhau	
Wir sind geschieden.	chúng tôi đã ly dị	

German Course | 005 | Deutsch für Anfänger; Hotel

<http://www.youtube.com/watch?v=vhQFYdw1a2A&list=PL9330EE78B779F2F2&playnext=4&feature=autoplay>

Das ist ein schönes Hotel.	đây là một khách sạn đẹp	das Hotel,-s
Ich gehe zur Rezeption.	tôi bước đến quầy tiếp tân	die Rezeption,-en
Was kostet ein Zimmer?	phòng giá bao nhiêu tiền?	das Zimmer,-
Wieviele Nächte?	bao nhiêu đêm?	wieviel (cho vật trừu tượng)
Nur eine Nacht.	một đêm thôi	wie viele (cho đồ cầm nắm được)
Wir verlangen 50€ pro Nacht.	chúng tôi lấy 50 Euro một đêm	kosten - er kostet – kostete – gekostet
Ist Frühstück inklusive?	luôn cả ăn sáng?	
Nein. Frühstück kostet 5€.	không, ăn sáng giá 5 Euro	

Das ist preiswert. Ich nehme das Zimmer. Wie möchten Sie zahlen? Ich zahle mit meiner Kreditkarte. Haben Sie Gepäck? Ja ich habe einen Koffer. Hier ist Ihr Schlüssel. Haben Sie noch einen Wunsch. Nein, vielen Dank. Ich bin zufrieden schön Zimmer ich gehe Nächte inklusive Frühstück ich zahle ein Wunsch ich nehme preiswert wieviele Kreditkarte Gepäck ein Koffer Schlüssel Rezeption	giá phải chăng/không mắc tôi lấy phòng đó ông muốn trả tiền thế nào? tôi trả với thẻ tín dụng ông có hành lý không? vâng, tôi có một cái vali đây là chìa khóa của ông ông còn thích/thắc mắc gì nữa không ạ? không, cảm ơn nhiều tôi rất bằng lòng đẹp phòng tôi đi nhiều đêm luôn cả, kể cả, bao hàm ăn sáng tôi trả tiền sự ước muốn, mong mỏi tôi lấy rẻ bao nhiêu thẻ tín dụng hành lý, hành trang vali chìa khóa quầy tiếp tân	verlangen – er verlangt – verlangte -verlangt das Frühstück,-e inklusive preiswert nehmen – er nimmt - nahm -genommen das Zimmer,- zahlen – er zahlt – zahlte – gezahlt die Kreditkarte,-n das Gepäck,- (chi có số ít) der Koffer,- der Schlüssel,- der Wunsch,-"e der Dank,- schön
--	---	--

German Course | 006 | Deutsch für Anfänger; Hotelzimmer

<http://www.youtube.com/watch?v=IDTBPzAST8I&list=PL9330EE78B779F2F2&playnext=5&feature=autoplay>

Das ist mein Hotelzimmer. Ich habe ein Bett. ein Kopfkissen meine Bettdecke auch ein Fernseher mit Fernbedienung große Fenster aber kein Balkon ein Badezimmer mit Toilette und Dusche Das Badezimmer ist sauber Wo ist die Seife? Und das Handtuch Bitte wecken Sie mich Wo ist die Klimaanlage? Etwas Trinkgeld für Sie sauber Seife Trinkgeld auch schlafen Hotelzimmer Bett Kopfkissen Bettdecke Fernseher Fernbedienung groß Fenster Balkon Badezimmer Toilette Dusche Handtuch	đây là phòng của tôi tôi có một cái giường cái gối cái mền cả một cái tivi với đồ điều khiển cửa sổ lớn nhưng không có bao lơn buồng tắm vòi toalet và vòi hoa sen để tắm phòng tắm thật sạch xà phòng đâu rồi và khăn tắm đâu rồi? xin đánh thức tôi dậy..... máy lạnh đâu nhỉ? một chút tiền nước cho anh đây sạch xà phòng tiền trà nước cũng ngủ phòng khách sạn giường gối mền tivi máy điều khiển tivi lớn, to cửa sổ bao lơn, lan can phòng tắm toilet, nhà cầu tắm bằng hoa sen khăn tắm	
---	---	--